

Số: 18/2021/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 821/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu,

QUYẾT NGHỊ:

Ban hành “Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022” như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định chi tiết về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Bắc Ninh, áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Các Sở, Ban, Ngành, cơ quan thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng định mức phân bổ

1. Phù hợp theo phân cấp quản lý ngân sách, đảm bảo kinh phí cho các cấp, các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng giai đoạn mới, phù hợp với phân loại đơn vị hành chính.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022 và cả giai đoạn ổn định mới, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách hiện hành, đồng thời đảm bảo chi tiêu chi từng lĩnh vực phân bổ dự toán 2022 có mức tăng hợp lý so với dự toán năm 2021 sau khi đã loại trừ các vấn đề đột biến, khách quan, đặc thù.

3. Đối với các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh:

Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương. Chi xây dựng định mức chi khác của một biên chế giao cho từng loại hình cơ quan, đơn vị (Biên chế quản lý hành chính, biên chế sự nghiệp và Hội đặc thù); định mức này đã bao gồm chi khác của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

Quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của từng cơ quan, đơn vị; hàng năm, cơ quan tài chính sẽ phối hợp với các đơn vị xác định tổng kinh phí, tổng hợp chung vào dự toán của từng đơn vị.

4. Đối với các huyện, thành phố, thị xã: Trường hợp tăng thu điều tiết ngân sách so với năm đầu thời kỳ ổn định (sau khi bố trí các khoản tăng chi đầu tư, chi theo chỉ tiêu pháp lệnh cấp trên giao) nhỏ hơn mức tăng quỹ tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, ngân sách tỉnh sẽ cấp bổ sung để đảm bảo mặt bằng chi khác tối thiểu. Trường hợp lương cao sẽ được bù để đảm bảo mặt bằng chi khác.

5. Đã bao gồm kinh phí để thực hiện các chính sách chế độ mới của Trung ương và địa phương đã ban hành đến ngày 30 tháng 11 năm 2021: Tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, thực hiện Luật bảo hiểm y tế, Luật bảo hiểm; Nghị quyết 213/2015/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2015 về chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo và các lĩnh vực; Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên; Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND về một số chế độ cho trường trọng điểm; Quyết định 23/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 điều chỉnh mức hỗ trợ điện chiếu sáng nông thôn; Nghị quyết 151/2018/NQ-HĐND về chế độ chính sách an sinh xã hội đối với người cao tuổi; Nghị quyết 153/2018/NQ-HĐND quy định về chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; Nghị quyết 175/2019/NQ-HĐND ngày 17 ngày 4 tháng 2019 hỗ trợ làng quan họ và nghệ nhân quan họ; Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 6 năm 2020 về quy định mức hỗ trợ kinh phí và mức thu tiền để quản lý, khai thác, sử dụng bể bơi trong các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh và các nhiệm vụ quan trọng theo các chủ trương chính sách của địa phương và bảo đảm bù đắp chi phí thực tế do trượt giá... Bao gồm kinh phí thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nâng mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội.

6. Phân loại xã, phường, thị trấn, các thôn, tổ dân phố thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động

không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

7. Tiêu chí phân bổ định mức rõ ràng, đơn giản, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch, cải tiến các tiêu chí, hệ số bổ sung đối với một số lĩnh vực chi phù hợp với đặc thù của lĩnh vực, từng vùng, từng địa phương. Đảm bảo các chỉ tiêu pháp lệnh Trung ương giao cho địa phương hàng năm như chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học.

8. Kế thừa các kết quả đạt được, khắc phục các hạn chế của hệ thống định mức năm 2017 đồng thời góp phần thúc đẩy thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước, đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên đối với các đơn vị cấp tỉnh

1. Định mức chi khác phân bổ theo biên chế được giao đối với các cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể và các hội đặc thù

a) Đối với đơn vị quản lý hành chính, đảng, đoàn thể

- Cơ quan được giao từ 35 biên chế trở lên: 67 triệu đồng/người/năm;

- Cơ quan được giao dưới 35 biên chế: 70 triệu đồng/người/năm;

- Biên chế sự nghiệp cơ quan quản lý hành chính: 57 triệu đồng/người/năm.

b) Đối với đơn vị Hội đặc thù: 60 triệu đồng/người/năm.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đã bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan; Chi khám sức khỏe định kỳ...

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư;....

- Chi khác của lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đối với trụ sở, ô tô phục vụ công tác chung và chức danh, tài sản khác; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định. kinh phí duy trì phần mềm quản lý tài sản.

d) Định mức phân bổ không bao gồm:

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các của các ngành như: đối ứng chương trình mục tiêu, dự án của Trung ương; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh theo nhiệm kỳ, hội nghị quốc tế; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo; chi thuê trụ sở; chi sửa chữa lớn đối với trụ sở, ô tô phục vụ công tác chung và chức danh, tài sản khác; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động chung, máy móc trang thiết bị chuyên dùng theo quy định; chi xây dựng văn bản pháp luật. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn đặc thù của từng ngành, đơn vị do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm;

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của từng đơn vị và các khoản phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định

e) Đối với dự toán chi của các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh uỷ (Văn phòng, Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận, Ủy ban kiểm tra, Ban Nội chính), Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được tính trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này.

2. Phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Kinh phí phân bổ đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương 79%, chi khác 21%.

b) Bổ sung một phần chế độ chính sách đối với trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh.

3. Phân bổ chi sự nghiệp y tế

Kinh phí phân bổ chi thường xuyên sự nghiệp y tế thực hiện theo lộ trình kết cấu giá dịch vụ khám chữa bệnh. Hằng năm, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng tiêu thức phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phù hợp với quy định hiện hành. Chi hỗ trợ, mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng.

4. Phân bổ chi các sự nghiệp còn lại

Thực hiện theo quy định của nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

Định mức phân bổ chi khác tính theo biên chế sự nghiệp được giao: 57 triệu đồng/người/năm.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với ngân sách cấp huyện, cấp xã

1. Chi sự nghiệp giáo dục

a) Cấp huyện:

- Tiêu chí phân bổ gồm: Tiêu chí phân bổ chính là đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo mức quy định của trung ương;

- Định mức phân bổ: Đảm bảo tỷ lệ chi lương và các khoản theo lương 79%, chi khác 21% để thực hiện nhiệm vụ chi các đề án của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

b) Cấp xã

- Tiêu chí phân bổ theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã;

- Định mức phân bổ: 60 triệu đồng/đơn vị cấp xã.

2. Chi sự nghiệp đào tạo cấp huyện

a) Tiêu chí phân bổ: Tiêu chí phân bổ gồm tiêu chí phân bổ chính là theo đơn vị hành chính cấp huyện có và không có trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và tiêu chí bổ sung là phân bổ thêm cho hoạt động dạy nghề đối với Trường dạy nghề.

b) Định mức phân bổ:

- Phân bổ chính theo đơn vị hành chính:

* Các huyện không có trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 3.200 triệu đồng/đơn vị;

* Các huyện có trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Tăng 103%.

- Phân bổ đối với cấp huyện có Trường dạy nghề: 5.800 triệu đồng/đơn vị.

3. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể

a) Cấp huyện

- Tiêu chí phân bổ tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung:

* Tiêu chí chính phân bổ đồng thời theo 2 tiêu thức:

+ Theo chỉ tiêu biên chế và hợp đồng 68 được cấp có thẩm quyền giao, chia theo biên chế tại đơn vị khối Đảng, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp;

+ Theo đơn vị hành chính cấp huyện, phân theo đơn vị có trên 18 đơn vị cấp xã và dưới 18 đơn vị cấp xã;

* Tiêu chí bổ sung: Các huyện, thành phố, thị xã có khu công nghiệp, đông công nhân tạm trú;

- Định mức phân bổ:

* Theo chỉ tiêu biên chế và hợp đồng 68 được cấp có thẩm quyền giao:

+ Biên chế Đảng, tổ chức chính trị - xã hội: 195 triệu đồng/biên chế (trong đó chi thường xuyên khác 63 triệu đồng);

+ Biên chế quản lý hành chính: 160 triệu đồng/biên chế (trong đó chi thường xuyên khác 63 triệu đồng);

+ Biên chế các Hội: 135 triệu đồng/biên chế (trong đó chi thường xuyên khác 55 triệu đồng);

+ Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP:

- Tại các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội: 95 triệu đồng/biên chế;
- Tại các cơ quan quản lý hành chính: 85 triệu đồng/biên chế;
- Tại các Hội: 60 triệu đồng/biên chế;

* Theo quy mô số lượng đơn vị hành chính cấp xã:

+ Huyện, thành phố, thị xã có dưới 18 đơn vị hành chính cấp xã: 3.900 triệu đồng/đơn vị;

+ Huyện, thành phố, thị xã có từ 18 đơn vị hành chính cấp xã trở lên: Tăng 17%;

* Các huyện, thành phố, thị xã có khu công nghiệp, đông công nhân tạm trú: 180 triệu đồng/đơn vị.

b) Cấp xã

- Tiêu chí phân bổ đồng thời theo 2 tiêu thức là theo phân loại xã, phường, thị trấn và theo phân loại thôn, khu phố:

- Định mức phân bổ:

* Phân bổ theo phân loại xã, phường, thị trấn:

+ Cấp xã, thị trấn: 3.600 triệu đồng/đơn vị; Loại 2 tăng 8%; Loại 1 tăng 19%;

+ Cấp phường: 3.700 triệu đồng/đơn vị; Loại 2 tăng 8%; Loại 1 tăng 19%;

* Phân bổ theo phân loại thôn, khu phố:

+ Phân bổ: 175 triệu đồng/đơn vị;

+ Đơn vị có từ 350 hộ gia đình trở lên, đơn vị thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền: Tăng 34%.

4. Sự nghiệp y tế

a) Cấp huyện

- Tiêu chí phân bổ đồng thời theo 2 tiêu thức: Đơn vị hành chính cấp huyện và kinh phí mua Bảo hiểm y tế đối với cựu chiến binh và bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng khác theo quy định;

- Định mức phân bổ:

* Theo đơn vị hành chính cấp huyện: 120 triệu đồng/đơn vị;

* Bảo hiểm y tế đối với cựu chiến binh; hỗ trợ, mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo danh sách được duyệt và chế độ chi hiện hành: 804.600 đồng/người/năm.

b) Cấp xã

- Tiêu chí phân bổ: Theo đơn vị hành chính cấp xã;

- Định mức phân bổ: 24 triệu đồng/đơn vị.

5. Sự nghiệp văn hóa thông tin

a) Cấp huyện

- Tiêu chí phân bổ gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung:

* Tiêu chí chính phân bổ đồng thời theo 2 tiêu thức: Theo đơn vị hành chính cấp huyện phân thành 2 loại (đơn vị huyện và đơn vị thành phố, thị xã); và số đơn vị hành chính cấp xã;

* Tiêu chí bổ sung: Các huyện, thành phố, thị xã có di tích lịch sử văn hóa, cấp quốc gia trở lên được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép tổ chức lễ hội; kinh phí hỗ trợ nghệ nhân trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể; kinh phí tổ chức canh hát quan họ;

- Định mức phân bổ:

* Theo đơn vị hành chính cấp huyện:

+ Mặt bằng: 1.200 triệu đồng/đơn vị;

+ Thành phố, thị xã: Tăng 25%;

* Phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã: 18 triệu đồng/đơn vị;

* Các huyện, thành phố, thị xã có di tích lịch sử văn hóa, cấp quốc gia trở lên được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép tổ chức lễ hội: 600 triệu đồng/lễ hội (riêng lễ hội Lim và Lễ hội Phật tích hỗ trợ thêm 400 triệu đồng/đơn vị).

* Kinh phí hỗ trợ nghệ nhân trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể:

+ Thành phố Bắc Ninh: 800 triệu đồng;

+ Huyện Tiên Du: 300 triệu đồng;

+ Các huyện có nghệ nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể: 50 triệu đồng/đơn vị;

* Kinh phí tổ chức canh hát quan họ: 360 triệu đồng/đơn vị cấp huyện;

b) Cấp xã

- Tiêu chí phân bổ gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung:

* Tiêu chí phân bổ chính: Theo đơn vị hành chính phân thành 2 loại: Đơn vị phường, thị trấn và đơn vị xã;

* Tiêu chí bổ sung: Theo đơn vị làng quan họ gốc và làng quan họ thực hành;

- Định mức phân bổ:

* Theo đơn vị hành chính:

+ Mặt bằng: 72 triệu đồng/đơn vị;

+ Các phường, thị trấn: Tăng 25%;

* Theo tiêu chí bổ sung:

+ Làng quan họ gốc: 30 triệu đồng/đơn vị;

+ Làng quan họ thực hành: 20 triệu đồng/đơn vị.

6. Sự nghiệp phát thanh truyền hình

a) Cấp huyện

- Tiêu chí phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện;

- Định mức phân bổ: 1.500 triệu đồng/đơn vị (Bao gồm chi nhuận bút).

b) Cấp xã

- Tiêu chí phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã;

- Định mức phân bổ: 36 triệu đồng/đơn vị.

7. Sự nghiệp thể dục thể thao

a) Cấp huyện

- Tiêu chí phân bổ đồng thời theo 2 tiêu thức là theo đơn vị hành chính cấp huyện và số đơn vị hành chính cấp xã;

- Định mức phân bổ:

* Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện: 300 triệu đồng/đơn vị;

* Phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã: 18 triệu đồng/đơn vị.

b) Cấp xã

- Tiêu chí phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã;

- Định mức phân bổ: 30 triệu đồng/đơn vị.

8. Chi đảm bảo xã hội

a) Cấp huyện

- Tiêu chí phân bổ đồng thời theo các tiêu thức là: Theo đơn vị hành chính cấp huyện; chi trợ cấp bảo trợ xã hội thường xuyên hàng tháng; Chi thăm hỏi đối tượng chính sách xã hội; Chế độ mai táng phí cho Cựu chiến binh; Hỗ trợ hỏa táng, điện táng; Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách.

- Định mức phân bổ:

* Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện: 1.000 triệu đồng/đơn vị (bao gồm kinh phí điều tra thị trường lao động, rà soát hộ nghèo hàng năm);

* Chi trợ cấp bảo trợ xã hội thường xuyên hàng tháng: Theo số đối tượng thực tế và chế độ chi hiện hành;

* Chi thăm hỏi đối tượng chính sách xã hội: 1 triệu đồng/người;

* Chế độ mai táng phí cho Cựu chiến binh và các đối tượng theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg: 2.000 triệu đồng/đơn vị.

* Hỗ trợ hỏa táng:

+ Huyện Lương Tài, huyện Gia Bình: 3.500 triệu đồng/huyện;

+ Địa phương còn lại: Tăng 43%;

* Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 700 triệu đồng/đơn vị;

b) Cấp xã:

- Tiêu chí phân bổ đồng thời theo 2 tiêu thức là theo đơn vị hành chính cấp xã và kinh phí đảm bảo chi trả trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;

- Định mức phân bổ:

* Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã: 100 triệu đồng/đơn vị (Bao gồm tặng quà người cao tuổi theo Nghị quyết 153/2018/NQ-HĐND);

* Đảm bảo chi trả trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc.

9. Chi an ninh

a) Cấp huyện

- Tiêu chí phân bổ gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung:

* Tiêu chí chính được phân bổ đồng thời theo 2 tiêu thức:

+ Định mức phân bổ chung theo đơn vị hành chính cấp huyện, phân thành 2 loại (đơn vị huyện và đơn vị thành phố, thị xã);

+ Phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã;

* Tiêu chí bổ sung: Đơn vị cấp huyện có khu công nghiệp, đông công nhân tạm trú;

- Định mức phân bổ:

* Định mức phân bổ đơn vị hành chính cấp huyện:

+ Mặt bằng: 300 triệu đồng/đơn vị;

+ Thành phố, thị xã: Tăng 40%;

* Phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã: 18 triệu đồng/đơn vị.

* Đơn vị có khu công nghiệp, đông công nhân tạm trú: 120 triệu đồng/đơn vị.

b) Cấp xã:

- Tiêu chí phân bổ gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung:

* Tiêu chí phân bổ chính: phân loại xã, phường, thị trấn;

* Tiêu chí bổ sung là các xã, phường, thị trấn trọng điểm an ninh, địa bàn có các khu công nghiệp lớn;

- Định mức phân bổ:

* Định mức phân bổ cho các xã, phường, thị trấn: Mặt bằng 65 triệu đồng/đơn vị; Đơn vị loại 2 tăng 38%; Đơn vị loại 1 tăng 69%;

* Phân bổ xã trọng điểm an ninh: 60 triệu đồng/đơn vị.

10. Chi quốc phòng

a) Cấp huyện

- Tiêu chí phân bổ gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung:

* Tiêu chí chính đồng thời theo 2 tiêu thức:

+ Định mức phân bổ chung theo đơn vị hành chính, phân thành 2 loại (đơn vị huyện và đơn vị thành phố, thị xã);

+ Phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã.

* Tiêu chí bổ sung: Đối với các huyện, thành phố, thị xã tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được hỗ trợ có mục tiêu tùy theo khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh;

- Định mức phân bổ:

* Phân bổ theo đơn vị hành chính:

+ Mặt bằng: 750 triệu đồng/đơn vị;

+ Thành phố, thị xã: Tăng 20%;

* Phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp xã: 180 triệu đồng/đơn vị;

* Đối với các huyện, thành phố, thị xã, có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được tỉnh giao, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu tùy theo khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

b) Cấp xã

- Tiêu chí phân bổ đồng thời theo 2 tiêu thức: theo phân loại xã, phường, thị trấn và kinh phí chi trả phụ cấp các chức danh;

- Định mức phân bổ:

* Phân bổ theo phân loại xã, phường, thị trấn: Mặt bằng 540 triệu đồng/đơn vị; Đơn vị loại 2 tăng 5%; Đơn vị loại 1 tăng 11%;

* Phân bổ theo phụ cấp các chức danh: Dân quân tự vệ: 18 triệu đồng/đơn vị.

11. Chi sự nghiệp kinh tế

a) Cấp huyện:

- Sự nghiệp nông nghiệp:

* Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo tiêu chí diện tích đất nông nghiệp.

+ Định mức phân bổ: Theo diện tích đất nông nghiệp: 1,4 triệu đồng/ha;

+ Tiêu chí bổ sung: Huyện nông nghiệp, hỗ trợ để tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp: 5.000 triệu đồng/đơn vị;

- Sự nghiệp thủy lợi, đê điều:

* Tiêu chí phân bổ đồng thời theo 2 tiêu chí: Theo số km đê quản lý và theo diện tích tự nhiên;

* Định mức phân bổ:

+ Theo số km đê quản lý: 215 triệu đồng/km;

+ Theo diện tích tự nhiên: 5 triệu đồng/km².

- Sự nghiệp giao thông:

* Tiêu chí phân bổ theo số km đường huyện quản lý

* Định mức phân bổ: 30 triệu đồng/km đường huyện quản lý;

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác.

* Tiêu chí phân bổ gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung:

+ Tiêu chí phân bổ: theo đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố;

+ Tiêu chí bổ sung: Đơn vị cấp huyện có bãi rác thải tập trung;

* Định mức phân bổ:

+ Phân bổ theo đơn vị hành chính:

- Mặt bằng: 20.000 triệu đồng/đơn vị;

- Thành Phố Từ Sơn: Tăng 150%;

- Thành phố Bắc Ninh: Tăng 345%;

+ Tiêu chí bổ sung: Đơn vị có bãi rác thải tập trung 5.000 triệu đồng/đơn vị.

b) Cấp xã:

- Tiêu chí phân bổ gồm tiêu chí chính và tiêu chí bổ sung:

* Tiêu chí phân bổ chính: Phân bổ đồng thời theo các tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã và hỗ trợ điện chiếu sáng đường làng, ngõ xóm;

* Tiêu chí bổ sung: các xã nơi có các khu công nghiệp lớn, xã có bãi rác thải tập trung của tỉnh;

- Định mức phân bổ:

* Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã: 240 triệu đồng/đơn vị;

* Phân bổ xã có khu công nghiệp lớn, có bãi rác thải tập trung: 36 triệu đồng/đơn vị;

* Phụ cấp thú y xã: 26 triệu đồng/đơn vị;

* Phụ cấp thú y thôn: 6 triệu đồng/thôn;

* Hỗ trợ điện chiếu sáng đường làng, ngõ xóm: 6 triệu đồng/thôn, khu phố.

12. Chi sự nghiệp môi trường

a) Cấp huyện:

- Tiêu chí phân bổ:

* Phân bổ theo dân số trên từng địa bàn;

* Tiêu chí bổ sung: các xã nơi có các khu công nghiệp lớn;

* Kinh phí duy trì vệ sinh môi trường khu trung tâm huyện, các tuyến đường tỉnh lộ trên địa bàn huyện

- Định mức phân bổ:

* Mặt bằng: 200.000 đồng/người dân.

* Huyện Tiên Du: Tăng 20% (do phát sinh thực hiện dịch vụ công ích về quản lý và vận hành hệ thống thoát nước thị trấn Lim và xã Nội Duệ).

* Thành Phố Từ Sơn: Tăng 60%;

* Thành phố Bắc Ninh: Tăng 165%;

* Đơn vị cấp huyện có khu công nghiệp lớn: 600 triệu đồng/năm

b) Cấp xã:

- Tiêu chí phân bổ:

* Phân bổ theo dân số trên từng địa bàn;

* Tiêu chí bổ sung: các xã nơi có các khu công nghiệp lớn; có nhà máy xử lý rác, lò đốt rác thải tập trung.

- Định mức phân bổ: 8.400 đồng/người dân; bổ sung đối với các xã nơi có các khu công nghiệp lớn; có nhà máy xử lý rác, lò đốt rác thải tập trung: 3.600 đồng/người dân.

13. Chi thường xuyên khác cấp huyện

a) Tiêu chí phân bổ: phân bổ theo biên chế sự nghiệp (bao gồm cả biên chế thuộc trung tâm dịch vụ nông nghiệp, trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, thị xã);

b) Định mức phân bổ: 115 triệu đồng/biên chế (trong đó chi thường xuyên khác 55 triệu đồng).

14. Chi khác của từng cấp ngân sách

a) Ngân sách cấp huyện:

- Tiêu chí phân bổ: Phân bổ đồng thời theo 2 tiêu chí là 0,5% tổng chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện; kinh phí hỗ trợ các cơ quan tư pháp theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và cấp vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội.

- Định mức phân bổ:

* Phân bổ 0,5% tổng chi thường xuyên của cấp ngân sách huyện đã được tính theo các định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên (từ mục 1-13);

* Hỗ trợ các cơ quan tư pháp:

+ Mặt bằng: 300 triệu đồng/đơn vị

+ Thành phố Bắc Ninh: tăng 50%.

* Cấp vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo, hộ chính sách: 1.000 triệu đồng/cấp huyện.

b) Ngân sách cấp xã:

- Tiêu chí phân bổ: 0,5% tổng chi thường xuyên của ngân sách cấp xã;

- Định mức phân bổ: Phân bổ 0,5% tổng chi thường xuyên của cấp ngân sách xã đã được tính theo các định mức phân bổ trên (từ mục 1-13).

15. Dự phòng ngân sách

Dự phòng ngân sách từng cấp: 2%-4% tổng cân đối ngân sách từng cấp, mức cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định từng năm.

16. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

17. Định mức trên chưa bao gồm chi cho thành phố Bắc Ninh theo Nghị quyết số 25/NQ-CP, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ cân đối ngân sách hàng năm, các nhiệm vụ chi đặc thù của thành phố Bắc Ninh để xây dựng phương án bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách Thành phố Bắc Ninh, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, các tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TTHĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo, Đài PTTH, Công TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: LĐVP, phòng Tổng hợp, lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Chung

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Chi tiêu	ĐV tính	Định mức chi năm 2022
A	B	C	D
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		
1	Chi sự nghiệp giáo dục		
-	Lương và các khoản có tính chất lương		79%
-	Chi khác		21%
2	Tiêu thức bổ sung		
II	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO		
1	Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện	đ/đơn vị	
-	Các huyện 2017	đ/huyện	
-	Thành phố, thị xã 2017	đ/huyện	
-	Các huyện có trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	đ/huyện	6.500.000.000
-	Các huyện không có trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	đ/huyện	3.200.000.000
2	Phân bổ cho Trường dạy nghề	đ/trường	5.800.000.000
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ		
	Bảo hiểm y tế bắt buộc cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong	đ/người	804.600
	Bảo hiểm y tế các đối tượng bảo trợ xã hội; người cao tuổi	đ/người	804.600
	Hỗ trợ hoạt động y tế khác phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện	đ/đơn vị	120.000.000
IV	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		
1	Biên chế quản lý hành chính	đ/biên chế	160.000.000
2	Biên chế Khối Đảng và các tổ chức chính trị xã hội	đ/biên chế	195.000.000
3	Biên chế các Hội	đ/biên chế	135.000.000
4	Hợp đồng 68	đ/biên chế	
	Tại các cơ quan quản lý hành chính	đ/biên chế	85.000.000
	Khối Đảng và các tổ chức chính trị xã hội	đ/biên chế	95.000.000
	Các Hội	đ/biên chế	60.000.000
5	Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện		
-	Địa phương có từ 18 đơn vị hành chính cấp xã trở lên	đ/đơn vị	4.600.000.000
-	Các huyện, thị xã còn lại	đ/đơn vị	3.900.000.000
6	Tiêu chí bổ sung đối với đơn vị cấp huyện có khu công nghiệp, đông công nhân tạm trú	đ/đvị	180.000.000
V	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN		
1	Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện	đ/đơn vị	0
	Phân bổ cho các huyện	đ/huyện	1.200.000.000
	Phân bổ cho thành phố, thị xã	đ/đvị	1.500.000.000
2	Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã	đ/xã	18.000.000
	Các huyện, thành phố, thị xã có di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia trở lên được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép tổ chức lễ hội	đ/lễ hội	600.000.000
	Phân bổ thêm cho lễ hội Lim và lễ hội Phật tích	đ/lễ hội	400.000.000
4	Kinh phí hỗ trợ nghệ nhân trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể		
-	Thành phố Bắc Ninh		800.000.000
-	Tiên Du		300.000.000
-	Các đơn vị huyện có nghệ nhân trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể		50.000.000
5	Kinh phí tổ chức canh hát quan họ	đ/đơn vị	360.000.000
VI	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH		
1	Phân bổ đơn vị cấp huyện	đ/đvị	1.500.000.000
VII	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO		
1	Phân bổ đơn vị cấp huyện	đ/đvị	300.000.000
2	Phân bổ theo số đơn vị cấp xã	đ/đvị	18.000.000
VIII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		
1	Phân bổ đơn vị cấp huyện	đ/đvị	1.000.000.000
2	Kinh phí trợ cấp bảo trợ xã hội (năm đầu tính theo đối tượng thực tế)	đ/người	
3	Kinh phí thăm hỏi đối tượng chính sách xã hội	đ/người	1.000.000

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Định mức chi năm 2022
4	Chế độ mai táng phí cho cựu chiến binh và các đối tượng khác	đ/đơn vị	2.000.000.000
5	Hỗ trợ hỏa táng		
	Huyện Lương Tài, Gia Bình	đ/đvị	3.500.000.000
	Các địa phương còn lại	đ/đvị	5.000.000.000
6	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		700.000.000
IX	CHI AN NINH		
1	Phân bổ cho các huyện	đ/đvị	300.000.000
2	Phân bổ cho thành phố, thị xã	đ/đvị	420.000.000
3	Phân bổ theo đơn vị cấp xã	đ/đvị	18.000.000
4	Tiêu chí bổ sung đối với đơn vị cấp huyện có khu công nghiệp, đông công nhân tạm trú	đ/đvị	120.000.000
X	CHI QUỐC PHÒNG		
1	Phân bổ đơn vị cấp huyện		
-	Các huyện	đ/đvị	750.000.000
-	Thành phố, thị xã	đ/đvị	900.000.000
2	Phân bổ theo số đơn vị cấp xã	đ/đvị	180.000.000
XI	SỰ NGHIỆP KINH TẾ		
1	Sự nghiệp nông nghiệp		
	Phân bổ theo diện tích đất nông nghiệp	đ/ha	1.400.000
	Địa phương nông nghiệp, hỗ trợ để tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp	đ/đơn vị	5.000.000.000
2	Sự nghiệp thủy lợi để điều		
-	Theo số km để địa phương quản lý	đ/km	215.000.000
-	Theo diện tích tự nhiên	đ/km ²	5.000.000
3	Sự nghiệp giao thông theo km đường giao thông huyện quản lý	đ/km	30.000.000
4	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác		
	Cấp huyện	đ/đơn vị	20.000.000.000
	Thành phố Bắc Ninh	đ/đơn vị	89.000.000.000
	Thành phố Từ Sơn	đ/đơn vị	50.000.000.000
5	Địa phương (có bãi rác thải tập trung)	đ/đơn vị	5.000.000.000
XII	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC (theo biên chế sự nghiệp còn lại)		115.000.000
	Chi thường xuyên khác (biên chế sự nghiệp còn lại)	đ/bc	115.000.000
XIII	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		
1	Phân bổ theo đơn vị cấp huyện	đ/người dân	200.000
2	Phân bổ thêm huyện Tiên Du vụ công ích về quản lý và vận hành hệ thống thoát nước	đ/người dân	40.000
3	Thành phố Bắc Ninh	đ/người dân	530.000
4	Thành phố Từ Sơn	đ/người dân	320.000
5	Tiêu chí bổ sung đối với đơn vị cấp huyện có khu công nghiệp, đông công nhân tạm trú	đ/đơn vị	600.000.000
XIV	CHI KHÁC CỦA CẤP NGÂN SÁCH		
1	Định mức theo tỷ lệ quy định là 05% chi thường xuyên		0,5% chi TX
2	Hỗ trợ các cơ quan Tư pháp		
	Các huyện, thị xã	đ/đơn vị	300.000.000
	Thành phố Bắc Ninh	đ/đơn vị	450.000.000
3	Cấp vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách	đ/đơn vị	1.000.000.000
B	DỰ PHÒNG		2%-4% chi TX

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Định mức chi năm 2022
A	B	C	D
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	đ/đơn vị cấp xã	60.000.000
II	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ		
1	Hỗ trợ hoạt động y tế khác phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã	đ/đơn vị cấp xã	24.000.000
III	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH		
1	Phân bổ theo đơn vị cấp xã		
-	Xã, thị trấn loại 1	đ/xã	4.300.000.000
-	Xã, thị trấn loại 2	đ/xã	3.900.000.000
-	Xã, thị trấn loại 3	đ/xã	3.600.000.000
-	Phường loại 1	đ/phường	4.400.000.000
-	Phường loại 2	đ/phường	4.000.000.000
-	Phường loại 3	đ/phường	3.700.000.000
2	Chế độ cán bộ thôn		
-	Thôn, khu phố	đ/thôn	175.000.000
-	Thôn, khu phố có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn, khu phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	đ/thôn	235.000.000
IV	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN		
1	Phân bổ đơn vị cấp xã		
-	Các phường, thị trấn	đ/đvị	90.000.000
-	Các xã	đ/đvị	72.000.000
2	Phụ cấp cán bộ Trung tâm Văn hóa cấp xã	đ/đvị	
3	Hỗ trợ làng quan họ, nghệ nhân quan họ		
-	Làng quan họ gốc	đ/làng	30.000.000
-	Làng quan họ thực hành	đ/làng	20.000.000
V	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH		
1	Phân bổ theo đơn vị cấp xã	đ/đvị	36.000.000
VI	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	đ/đvị	30.000.000
VII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		
1	Phân bổ đơn vị cấp xã	đ/đvị	100.000.000
2	Chế độ cán bộ xã nghỉ việc (theo chế độ)	đ/người theo thực tế	
VIII	CHI AN NINH		
1	Đối với các xã, phường, thị trấn		
-	Loại 1	đ/đvị	110.000.000
-	Loại 2	đ/đvị	90.000.000
-	Loại 3	đ/đvị	65.000.000
2	Tiêu chí bổ sung đối với xã trọng điểm về an ninh	đ/xã	60.000.000
IX	CHI QUỐC PHÒNG		
1	Phân bổ đơn vị cấp xã		
-	Loại 1	đ/đvị	600.000.000
-	Loại 2	đ/đvị	570.000.000
-	Loại 3	đ/đvị	540.000.000
2	Phụ cấp		
-	Phụ cấp dân quân tự vệ	đ/xã	18.000.000
X	SỰ NGHIỆP KINH TẾ		
1	Phân bổ theo đơn vị cấp xã	đ/đơn vị	240.000.000
2	Tiêu chí bổ sung đối với xã có khu công nghiệp, xã có bãi rác thải tập trung	đ/đơn vị	36.000.000
3	Phụ cấp cán bộ thú y xã	đ/đơn vị	26.000.000
4	Phụ cấp thú y thôn	đ/thôn	6.000.000
5	Hỗ trợ điện chiếu sáng đường làng, ngõ xóm	đ/thôn, khu phố	6.000.000
XI	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		
1	Phân bổ cho các xã, phường, thị trấn	đ/người dân	8.400

STT	Chi tiêu	ĐV tính	Định mức chi năm 2022
2	Tiêu chí bổ sung đối với xã có khu công nghiệp, đông công nhân tạm trú, xã có bãi rác thải tập trung	đ/người dân	3.600
XII	CHI KHÁC CỦA CẤP NGÂN SÁCH		0,5% chi TX
B	DỰ PHÒNG		2%-4% chi TX

Handwritten signature